

QUY TẮC BẢO HIỂM TAI NẠN CON NGƯỜI TOÀN DIỆN

(Ban hành kèm theo Quyết định số: 023/2025/QĐ-AAA/CN ngày 30/06/2025
của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA)

PHẦN I. ĐỊNH NGHĨA

Điều 1. Các định nghĩa

- "Doanh nghiệp bảo hiểm"** (DNBH) là Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA và các chi nhánh, văn phòng đại diện được thành lập theo pháp luật Việt Nam.
- "Bên mua bảo hiểm"** (BMBH) là tổ chức, cá nhân giao kết Hợp đồng bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm và đóng phí bảo hiểm. BMBH phải có quyền lợi được bảo hiểm theo quy định của pháp luật.
- "Người được bảo hiểm"** (NĐBH) là cá nhân/ là người có tên được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và được hưởng quyền lợi bảo hiểm khi rủi ro được bảo hiểm xảy ra đối với tính mạng, sức khỏe của người đó. Người được bảo hiểm có thể đồng thời là Người thụ hưởng.
- "Người thụ hưởng"** là tổ chức hoặc cá nhân được Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm chỉ định để nhận quyền lợi bảo hiểm. Trường hợp Hợp đồng bảo hiểm nhóm thì Bên mua bảo hiểm không có quyền chỉ định Người thụ hưởng.

Người thụ hưởng được ghi tên trong Giấy yêu cầu bảo hiểm, Giấy yêu cầu bồi thường và/ hoặc Giấy chứng nhận Bảo hiểm/ Hợp đồng bảo hiểm. Trường hợp không có chỉ định người thụ hưởng, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ giải quyết theo các quy định về thừa kế theo Bộ Luật Dân Sự.

- "Hợp đồng bảo hiểm"** (HĐBH) là sự thỏa thuận giữa bên mua bảo hiểm hoặc người được bên mua bảo hiểm ủy quyền và doanh nghiệp bảo hiểm, theo đó bên mua bảo hiểm phải đóng phí bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả tiền bảo hiểm cho người thụ hưởng hoặc bồi thường cho người được bảo hiểm cho các sự kiện bảo hiểm xảy ra trong thời hạn bảo hiểm.

Hợp đồng bảo hiểm bao gồm:

- Quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;
- Tài liệu tóm tắt quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm;
- Hợp đồng bảo hiểm, Giấy chứng nhận bảo hiểm;
- Bản yêu cầu bảo hiểm;
- Các phụ lục, sửa đổi bổ sung (nếu có)

- "Hợp đồng bảo hiểm nhóm"** là sự thỏa thuận giữa Bên mua bảo hiểm và Doanh nghiệp bảo hiểm để bảo hiểm cho những Người được bảo hiểm thuộc nhóm tham gia bảo hiểm trong cùng một Hợp đồng bảo hiểm.
- "Chủ Hợp đồng bảo hiểm"** là Bên mua bảo hiểm hoặc là cá nhân/ tổ chức đại diện hợp pháp cho Bên mua bảo hiểm giao kết Hợp đồng bảo hiểm với Doanh nghiệp bảo hiểm. Chủ hợp đồng bảo hiểm là cá nhân phải từ 18 tuổi trở lên.
- "Giấy chứng nhận bảo hiểm"** (GCNBH) là văn bản xác nhận bảo hiểm do Doanh nghiệp bảo hiểm phát hành, liệt kê những quyền lợi bảo hiểm, điều khoản, quy định của HĐBH căn cứ trên yêu cầu/đề nghị tham gia bảo hiểm của BMBH. Theo đó, khi hai bên đã chấp thuận các điều khoản, điều kiện và thực hiện đầy đủ các nghĩa vụ của mình, GCNBH là bằng chứng xác nhận rằng hợp đồng bảo hiểm này đã được giao kết phù hợp quy định pháp luật.

9. **“Số tiền bảo hiểm”** (STBH) là số tiền tối đa mà Doanh nghiệp bảo hiểm có thể phải bồi thường cho Người được bảo hiểm hoặc phải trả cho Người thụ hưởng trong suốt thời hạn bảo hiểm. Số tiền bảo hiểm hoặc phương thức xác định số tiền bảo hiểm được Bên mua bảo hiểm và Doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm.
10. **“Tai nạn”** là bất kỳ sự kiện/chuỗi sự kiện bất ngờ hay không lường trước, gây ra bởi một lực/ tác nhân có thể nhìn thấy được từ bên ngoài lên thân thể NĐBH và xảy ra trong thời hạn bảo hiểm, là nguyên nhân trực tiếp, duy nhất dẫn đến thương tật thân thể hoặc tử vong cho NĐBH và xảy ra ngoài sự kiểm soát của NĐBH.
11. **“Thương tật thân thể”** là thương tật thân thể mà NĐBH phải gánh chịu có nguyên nhân trực tiếp, duy nhất bởi tai nạn và không phải là hậu quả của tai nạn hoặc chấn thương trước đó và cũng không phải là hậu quả của sự suy yếu thể lực, khuyết tật, quá trình thoái hóa hoặc bệnh đã tồn tại trước khi bắt đầu tham gia bảo hiểm và độc lập với các nguyên nhân khác trong thời hạn bảo hiểm dẫn đến NĐBH bị thương tật hoặc tử vong.
12. **“Thương tật có sẵn”** là tình trạng mà NĐBH bị thương tật thân thể do nguyên nhân tai nạn xảy ra từ trước ngày bắt đầu thời hạn bảo hiểm mà NĐBH đã biết hoặc ý thức được cho dù NĐBH có thật sự khám và điều trị hoặc nhận biết được hay không.
- Thương tật có sẵn được thể hiện ở chẩn đoán của bác sĩ tại hồ sơ bệnh án/ chứng từ y tế hoặc di chứng/tổn thương tồn tại trên cơ thể hoặc theo ý kiến của cơ quan chuyên môn có liên quan hoặc các thông tin kê khai, cung cấp của Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm.
13. **“Thương tật toàn bộ vĩnh viễn”** là tình trạng NĐBH bị mất hoặc liệt hoàn toàn chức năng và không thể phục hồi của: hai tay; hoặc hai chân; hoặc một tay và một chân; hoặc hai mắt; hoặc một tay và một mắt; hoặc một chân và một mắt; do tai nạn.
- Trong trường hợp này, mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của tay được tính từ cổ tay trở lên; mất hoàn toàn, liệt hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của chân được tính từ mắt cá chân trở lên; mất hoàn toàn và không thể phục hồi được chức năng của mắt được hiểu là mất hoàn toàn hoặc mù hoàn toàn;
- Những trường hợp khác của Thương tật toàn bộ vĩnh viễn được Hội đồng giám định y khoa cấp tỉnh, thành phố trực thuộc trung ương xác nhận với tỉ lệ tổn thương cơ thể từ 81% trở lên và được thực hiện không sớm hơn một trăm tám mươi (180) ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm.
14. **“Thương tật bộ phận vĩnh viễn”** là các tổn thương thân thể do tai nạn gây ra làm cho NĐBH vĩnh viễn mất đi chức năng hoạt động của 01 hay nhiều bộ phận cơ thể do hậu quả của việc bị cắt cụt (mất) hoặc liệt hoàn toàn và vĩnh viễn bộ phận đó.
- Thương tật bộ phận vĩnh viễn phải do cơ sở y tế hoặc Hội đồng giám định y khoa xác định và chỉ được xác định sau khi điều trị tổn thương thân thể gây ra thương tật đó đã kết thúc. Trong trường hợp thương tật bộ phận vĩnh viễn chưa được xác định ngay sau khi kết thúc việc điều trị tổn thương thân thể, thương tật đó được coi là thương tật bộ phận vĩnh viễn nếu nó diễn biến kéo dài trong vòng 180 ngày liên tục kể từ ngày kết thúc điều trị.
- Tỷ lệ % thương tật từng bộ phận được quy định trong “Bảng tỷ lệ thương tật” đính kèm Quy tắc bảo hiểm này.
15. **“Thương tật tạm thời”** là tình trạng mà NĐBH bị thương tật không thể thực hiện được một vài nhiệm vụ liên quan đến công việc của mình trong một thời gian nhất định.
16. **“Cơ sở y tế”** là cơ sở cung cấp đồng thời dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép thành lập, hoạt động hợp pháp theo quy định pháp luật Việt Nam hoặc quy định pháp luật tại nước ngoài nơi cơ sở y tế đó đang hoạt động.

Cơ sở y tế không bao gồm:

- Cơ sở được dùng để nghỉ ngơi hoặc điều dưỡng;
- Cơ sở đặc biệt dành riêng cho người già/viện dưỡng lão;
- Cơ sở cai nghiện rượu, ma túy, chất kích thích khác.

17. "Bác sĩ" là người có bằng cấp chuyên môn y khoa được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép hành nghề hợp pháp, được luật pháp Việt Nam hoặc quốc gia/vùng lãnh thổ nơi NDBH bảo hiểm điều trị công nhận và đang hành nghề trong phạm vi Giấy phép được cấp và trong phạm vi chuyên ngành đào tạo của mình. Một bác sĩ có thể là một bác sĩ chuyên khoa hay cổ vắn y tế và không phải là Bên mua bảo hiểm/ Người được bảo hiểm hoặc người có quan hệ huyết thống trực tiếp với Người được bảo hiểm/ Người giám hộ hợp pháp của NDBH/ Người thụ hưởng.

18. "Nằm viện" là việc Người được bảo hiểm nhập viện để điều trị nội trú qua đêm tại cơ sở y tế. Đơn vị ngày nằm viện được tính bằng 24 giờ liên tục.

Trong trường hợp cơ sở y tế không cấp được Giấy nhập viện hoặc xuất viện, hồ sơ y tế hoặc hóa đơn thanh toán thể hiện rõ thời gian điều trị sẽ được coi như chứng từ thay thế.

Trong trường hợp trên bảng kê không thể hiện số ngày giường/phòng nằm viện thì đơn vị ngày nằm viện được áp dụng như sau: ngày xuất viện - ngày nhập viện + 1.

Trường hợp bệnh nhân nằm viện nhiều ngày nhưng ngày ra/xuất viện không đủ 24 giờ thì Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ chi trả theo tỉ lệ: Số giờ nằm viện thực tế/ 24 giờ.

19. "Chi phí y tế hợp lý" là các chi phí y tế phát sinh cần thiết hợp lý và chỉ liên quan đến việc điều trị y tế của Người được bảo hiểm trong trường hợp tai nạn theo chỉ định của bác sĩ thuộc phạm vi bảo hiểm. Chi phí này không vượt quá mức chi phí chung của các nhà cung cấp dịch vụ y tế có cùng mức độ và trong cùng phạm vi tỉnh, thành phố nơi phát sinh các chi phí đó.

20. "Hoạt động thể thao chuyên nghiệp" là các hoạt động thể thao bao gồm việc huấn luyện, biểu diễn, thi đấu và các hoạt động này là nghề của Người được bảo hiểm, mang lại nguồn thu nhập chính và thường xuyên cho Người được bảo hiểm.

21. "Hoạt động thể thao nguy hiểm" là các hoạt động trên không (trừ khi đi lại bằng đường hàng không), các môn thể thao mùa đông, môn thể thao bay lượn, săn bắn, hockey trên băng, nhảy dù, đấu vật, môn bóng ngựa, môn lướt ván, bơi thuyền buồm cách xa bờ 5 km, các cuộc đua (không bao gồm các cuộc đua mang tính chất từ thiện, các cuộc đua mang tính chất nội bộ do công ty tổ chức).

PHẦN II. PHẠM VI BẢO HIỂM

Điều 2. Phạm vi địa lý bảo hiểm

Áp dụng tại lãnh thổ Việt Nam hoặc các quốc gia/vùng lãnh thổ khác được quy định cụ thể trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Phạm vi lãnh thổ là nơi mà Người được bảo hiểm xảy ra tai nạn và phát sinh các sự kiện bảo hiểm.

Điều 3. Phạm vi bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm chịu trách nhiệm chi trả các quyền lợi theo quy định tại Phần III khi Người được bảo hiểm chịu rủi ro tai nạn thuộc phạm vi bảo hiểm và không thuộc trường hợp loại trừ bảo hiểm theo quy định tại Phần IV.

PHẦN III. QUYỀN LỢI BẢO HIỂM

Điều 4. Quyền lợi tử vong và thương tật vĩnh viễn do tai nạn

1. Trường hợp Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn, Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả 100% Số tiền bảo hiểm theo thỏa thuận.
2. Trường hợp Người được bảo hiểm thương tật toàn bộ vĩnh viễn do tai nạn, Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả 100% STBH.
3. Trường hợp Người được bảo hiểm thương tật bộ phận vĩnh viễn do tai nạn, chi trả STBH nhân với tỷ lệ thương tật theo Bảng tỷ lệ thương tật vĩnh viễn đính kèm. Trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn dẫn đến thương tật bộ phận vĩnh viễn đã được trả tiền bảo hiểm, trong vòng một (01) năm kể từ ngày xảy ra tai nạn Người được bảo hiểm bị chết do hậu quả của chính tai nạn đó, DNBH sẽ trả phần chênh lệch giữa số tiền bảo hiểm ghi trong Hợp đồng bảo hiểm hoặc Giấy chứng nhận bảo hiểm với số tiền đã trả trước đó. Trong mọi trường hợp số tiền chi trả không được vượt quá số tiền bảo hiểm tham gia,

Điều 5. Chi phí y tế do tai nạn

Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả chi phí y tế hợp lý và cần thiết phát sinh trong quá trình điều trị thương tật tạm thời do tai nạn, không vượt quá hạn mức quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận.

Điều 6. Trợ cấp mai táng

Trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn, Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả hạn mức quyền lợi bảo hiểm được hưởng theo thỏa thuận.

Điều 7. Trợ cấp nằm viện do tai nạn

Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả trợ cấp nằm viện khi Người được bảo hiểm phải điều trị nội trú do tai nạn, không vượt quá hạn mức bảo hiểm của quyền lợi này.

Điều 8. Chi phí nuôi dưỡng con

Nếu Người được bảo hiểm tử vong do tai nạn, Doanh nghiệp bảo hiểm chi trả quyền lợi bảo hiểm theo thỏa thuận cho mục đích nuôi dưỡng con. Con là người có quan hệ huyết thống hoặc được luật pháp công nhận với Người được bảo hiểm đồng thời độ tuổi dưới 16 tuổi.

PHẦN IV. LOẠI TRỪ TRÁCH NHIỆM BẢO HIỂM

Điều 9. Các trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm không chịu trách nhiệm chi trả quyền lợi bảo hiểm trong các trường hợp sau:

1. Hành động cố ý gây ra tai nạn của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng (trừ khi hành động cứu người, cứu tài sản hợp pháp).
2. Người được bảo hiểm vi phạm pháp luật, vi phạm luật an toàn giao thông, vi phạm quy định về an toàn lao động.
3. Người được bảo hiểm có sử dụng/ bị ảnh hưởng bởi rượu, bia hoặc các chất kích thích, các chất gây nghiện khác là nguyên nhân dẫn đến tai nạn.
4. Tham gia hoạt động hàng không (trừ hành khách có vé thương mại), tham gia các cuộc diễn tập, huấn luyện/quân sự, tham gia chiến đấu của các lực lượng vũ trang.
5. Hoạt động tham gia các cuộc thi đấu thể thao có tính chất chuyên nghiệp hoặc nguy hiểm.
6. Trường hợp Người được bảo hiểm bị thương tật thân thể hoặc tử vong xảy ra do những rủi ro mang tính chất thảm họa như: động đất, núi lửa, sóng thần, nhiễm phóng xạ, chiến tranh, nội chiến, khủng bố, đình công, bạo động, dân biến, phiến loạn các hoạt động dân sự hoặc hành động của bất kỳ người cầm đầu của tổ chức nào nhằm lật đổ, đe dọa chính quyền, kiểm soát bằng vũ lực.

7. Đánh nhau (trừ khi được cơ quan chức năng có thẩm quyền xác nhận đó là trong phạm vi phòng vệ hợp pháp).
8. Tham gia công việc tiếp xúc amiăng, vật liệu nổ, hành động nguy hiểm khi quay phim.
9. Tham gia khảo sát hang động, leo núi, phượt, lặn, nhảy dù, bungee, võ thuật, đua xe, săn bắn.
10. Ngộ độc thức ăn, đồ uống hoặc hít phải hơi gas độc hại, khí độc, chất độc.
11. Thi hành án tử hình hoặc tham gia hoạt động bất hợp pháp.
12. Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng có hành vi giả mạo tài liệu, cố tình làm sai lệch thông tin trong hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm.
13. Người được bảo hiểm mất tích, trừ trường hợp trong thời hạn bảo hiểm có quyết định đã có hiệu lực pháp luật của Tòa án về việc:
 - a. Tuyên bố Người được bảo hiểm mất tích.
 - b. Nguyên nhân Người được bảo hiểm mất tích là do tai nạn.
14. Người được bảo hiểm đột tử, bị tử vong không rõ nguyên nhân hoặc bị tử vong mà không thể xác định được nguyên nhân tử vong vì bất kỳ lý do nào.
15. Các thương tật có sẵn từ trước ngày tham gia bảo hiểm.

Ghi chú:

Phạm vi bảo hiểm và phạm vi loại trừ qui định tại Điều 3, Điều 9, Điều 21 của Quy tắc bảo hiểm này có thể được Người được Bảo Hiểm và Doanh nghiệp bảo hiểm thỏa thuận mở rộng và /hoặc thu hẹp phạm vi bảo hiểm và/hoặc phạm vi loại trừ bảo hiểm. Và trong mọi trường hợp thỏa thuận phải được lập thành văn bản có xác nhận của hai bên. Phí bảo hiểm sẽ được điều chỉnh tăng hoặc giảm phù hợp với điều kiện tham gia bảo hiểm.

PHẦN V. THỜI HẠN BẢO HIỂM VÀ PHÍ BẢO HIỂM

Điều 10. Thời hạn bảo hiểm

Thời hạn bảo hiểm được quy định trong Hợp đồng bảo hiểm, tối đa 01 năm (12 tháng) kể từ ngày hiệu lực.

Điều 11. Phí bảo hiểm

1. Phí bảo hiểm được quy định cụ thể trong Hợp đồng bảo hiểm.
2. Thanh toán phí bảo hiểm: thời hạn thanh toán phí bảo hiểm được ghi trong Hợp đồng bảo hiểm và phù hợp với quy định của pháp luật.

Nếu phí bảo hiểm không được thanh toán đầy đủ và đúng hạn hoặc đúng thời hạn gia hạn, Hợp đồng bảo hiểm tự động chấm dứt hiệu lực vào ngày tiếp theo ngày cuối cùng của thời hạn thanh toán hoặc gia hạn thanh toán phí bảo hiểm. Hợp đồng bảo hiểm tự động khôi phục kể từ thời điểm Doanh nghiệp bảo hiểm nhận được phí bảo hiểm, với điều kiện các sự kiện bảo hiểm (nếu có) xảy ra trong thời gian gián đoạn hiệu lực bảo hiểm sẽ không được Doanh nghiệp bảo hiểm xem xét giải quyết chi trả quyền lợi bảo hiểm.

PHẦN VI. QUYỀN VÀ NGHĨA VỤ CỦA CÁC BÊN

Điều 12. Quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm và Người được bảo hiểm

Quyền của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- Yêu cầu Doanh nghiệp bảo hiểm giải thích các điều kiện, điều khoản bảo hiểm; cấp Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- Yêu cầu Doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm cho Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm khi xảy ra sự kiện bảo hiểm.
- Đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo Quy tắc này hoặc theo quy định pháp luật.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm

- Khai đầy đủ, trung thực mọi chi tiết có liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo yêu cầu của Doanh nghiệp bảo hiểm.
- Đọc và hiểu rõ điều kiện, điều khoản bảo hiểm, quyền, nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và nội dung khác của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Đóng phí bảo hiểm đầy đủ, theo thời hạn và phương thức thanh toán đã thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Thông báo những trường hợp có thể làm tăng rủi ro hoặc làm phát sinh thêm trách nhiệm của Doanh nghiệp bảo hiểm trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo yêu cầu của Doanh nghiệp bảo hiểm.
- Thông báo cho Doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm,
- Áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 13. Quyền và nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm

Quyền của Doanh nghiệp bảo hiểm

- Thu phí bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Yêu cầu Bên mua bảo hiểm cung cấp đầy đủ, trung thực thông tin liên quan đến việc giao kết, thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm và thông tin liên quan đến sự kiện bảo hiểm.
- Hủy bỏ hợp đồng hoặc đơn phương chấm dứt thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm theo quy định của luật kinh doanh bảo hiểm.
- Từ chối trả tiền bảo hiểm cho Người thụ hưởng hoặc cho Người được bảo hiểm trong trường hợp không thuộc phạm vi trách nhiệm bảo hiểm hoặc trường hợp loại trừ trách nhiệm bảo hiểm theo thoả thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Yêu cầu Bên mua bảo hiểm áp dụng các biện pháp đề phòng, hạn chế tổn thất theo quy định của Luật kinh doanh bảo hiểm và các quy định khác của pháp luật có liên quan.
- Các quyền khác theo quy định của pháp luật.

Nghĩa vụ của Doanh nghiệp bảo hiểm

- Cung cấp cho Bên mua bảo hiểm quy tắc, điều kiện, điều khoản bảo hiểm. Giải thích rõ ràng, đầy đủ cho Bên mua bảo hiểm về quyền lợi bảo hiểm, điều khoản loại trừ trách nhiệm bảo hiểm, quyền và nghĩa vụ của Bên mua bảo hiểm khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Cấp hợp đồng bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm sau khi giao kết Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.

- Cấp hóa đơn thu phí bảo hiểm cho Bên mua bảo hiểm theo thỏa thuận trong hợp đồng bảo hiểm và quy định của pháp luật có liên quan.
- Trả tiền bảo hiểm cho người được bảo hiểm hoặc người thụ hưởng khi xảy ra sự kiện bảo hiểm theo thỏa thuận trong Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Giải thích bằng văn bản lý do từ chối trả tiền bảo hiểm.
- Bảo mật thông tin do Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm cung cấp, trừ trường hợp theo yêu cầu của cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc được sự đồng ý của Bên mua bảo hiểm, Người được bảo hiểm.
- Các nghĩa vụ khác theo quy định của pháp luật.

Điều 14. Trách nhiệm và hậu quả pháp lý do vi phạm nghĩa vụ cung cấp thông tin

Trường hợp Bên mua bảo hiểm cố ý cung cấp không đầy đủ thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm để được bồi thường, trả tiền bảo hiểm thì Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền đình chỉ Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm. Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn lại khoản phí bảo hiểm tương ứng với thời gian bảo hiểm còn lại cho Bên mua bảo hiểm hoặc theo thỏa thuận khác được quy định trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm sau khi trừ đi các chi phí hợp lý khác. Bên mua bảo hiểm phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho doanh nghiệp bảo hiểm (nếu có).

Trường hợp doanh nghiệp bảo hiểm cố ý không thực hiện nghĩa vụ cung cấp thông tin hoặc cung cấp thông tin sai sự thật nhằm giao kết hợp đồng bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm có quyền đình chỉ Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, được hoàn lại 100% phí bảo hiểm đã đóng. Doanh nghiệp bảo hiểm phải bồi thường thiệt hại phát sinh cho Bên mua bảo hiểm (nếu có)

PHẦN VII. THỦ TỤC YÊU CẦU TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Điều 15. Thời hạn gửi hồ sơ và yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Trong vòng 60 ngày kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng cần thông báo bằng văn bản một cách đầy đủ, trung thực và sớm nhất có thể cho Doanh nghiệp bảo hiểm về việc xảy ra sự kiện bảo hiểm.

Thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm là 1 (một) năm kể từ ngày xảy ra sự kiện bảo hiểm, trừ trường hợp chậm trễ do trở ngại khách quan hoặc sự kiện bất khả kháng theo quy định của pháp luật. Thời gian xảy ra sự kiện bất khả kháng hoặc trở ngại khách quan khác không tính vào thời hạn yêu cầu trả tiền bảo hiểm.

Điều 16. Hồ sơ yêu cầu trả tiền bảo hiểm

Khi yêu cầu trả tiền bảo hiểm, Người được bảo hiểm hoặc Người thụ hưởng bảo hiểm phải cung cấp cho Doanh nghiệp bảo hiểm các giấy tờ sau:

1. Giấy yêu cầu trả tiền bảo hiểm (theo mẫu của Doanh nghiệp bảo hiểm) (bản gốc);
2. Giấy chứng nhận bảo hiểm (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ);
3. Hồ sơ giải quyết tai nạn của Cơ quan điều tra có thẩm quyền hoặc Biên bản điều tra tai nạn lao động (trong trường hợp tai nạn có Cơ quan cảnh sát điều tra hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động thụ lý hồ sơ);
4. Bản tường trình tai nạn có xác nhận của người chịu trách nhiệm nơi làm việc, học tập hay chính quyền địa phương hay công an nơi xảy ra tai nạn (trong trường hợp tai nạn mà Cơ quan cảnh sát điều tra hoặc Đoàn điều tra tai nạn lao động không thụ lý hồ sơ);

5. Giấy phép lái xe trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn khi đang điều khiển phương tiện giao thông (bản sao hợp lệ);
6. Chứng từ y tế, Giấy ra viện trong trường hợp Người được bảo hiểm bị tai nạn phải nằm viện (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ) và các chứng từ y tế liên quan khác; Kết quả xét nghiệm, chiếu chụp; bảng kê chi tiết viện phí, Hóa đơn viện phí, Tóm tắt bệnh án;
7. Kết quả giám định y khoa của cơ quan có thẩm quyền về tình trạng thương tật toàn bộ/thương tật toàn bộ vĩnh viễn của Người được bảo hiểm (trường hợp thương tật toàn bộ/thương tật toàn bộ vĩnh viễn) (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ) (nếu có);
8. Trong trường hợp tử vong cần thêm Giấy chứng tử/Giấy báo tử/ Trích lục khai tử (bản gốc hoặc bản sao hợp lệ);
9. Giấy tờ tùy thân của Người thụ hưởng/ Giấy xác nhận quyền thừa kế hợp pháp của người thừa kế (trong trường hợp Người được bảo hiểm tử vong) (bản sao hợp lệ);
10. Căn cước công dân/Hộ chiếu của Người được bảo hiểm (bản sao hợp lệ);

Trường hợp các hóa đơn, chứng từ, tài liệu bằng tiếng nước ngoài: Người yêu trả tiền bảo hiểm phải nộp kèm một bản dịch tiếng Việt có công chứng. Chi phí dịch thuật do người yêu cầu trả tiền bảo hiểm chịu.

Điều 17. Thời hạn trả tiền bảo hiểm

Doanh nghiệp bảo hiểm có trách nhiệm xem xét, giải quyết và trả tiền bảo hiểm trong vòng 15 ngày làm việc kể từ ngày nhận được đầy đủ hồ sơ hợp lệ.

Trong trường hợp từ chối trả tiền bảo hiểm, doanh nghiệp bảo hiểm phải trả lời bằng văn bản cho Người được bảo hiểm/ Người thụ hưởng và nêu rõ lý do từ chối.

Trong trường hợp có hơn một Người thụ hưởng, và một hoặc một số người trong đó cố ý gây ra các hành vi phạm tội đối với Người được bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm có quyền từ chối chi trả quyền lợi cho người/những người có hành vi phạm tội đó nhưng vẫn trả quyền lợi bảo hiểm cho những Người thụ hưởng khác theo quy định tại Hợp đồng bảo hiểm.

PHẦN VIII. CHẤM DỨT HỢP ĐỒNG BẢO HIỂM/ GIẤY CHỨNG NHẬN BẢO HIỂM

Điều 18. Chấm dứt hợp đồng bảo hiểm/ Giấy chứng nhận bảo hiểm

Quyền lợi bảo hiểm theo Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm của Người được bảo hiểm tương ứng sẽ tự động chấm dứt khi xảy ra một trong các sự kiện sau đây (tùy theo sự kiện nào xảy ra sớm nhất):

- Ngày hết hạn bảo hiểm được quy định cụ thể trên Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm/ Phụ lục sửa đổi bổ sung (nếu có).
- Bên mua bảo hiểm không đóng phí bảo hiểm hoặc đóng không đủ phí bảo hiểm cho Doanh nghiệp bảo hiểm theo thời gian đã quy định của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Theo thỏa thuận giữa Doanh nghiệp bảo hiểm và Bên mua bảo hiểm: các bên có quyền chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm trước thời hạn bằng cách gửi văn bản thông báo cho bên kia, thời gian gửi văn bản thông báo là 30 ngày trước ngày đề nghị chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm.
- Các trường hợp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 19. Hoàn phí bảo hiểm trong trường hợp chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm

Trường hợp Bên mua bảo hiểm yêu cầu chấm dứt bảo hiểm trước hạn: Doanh nghiệp bảo hiểm hoàn trả 80% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian bảo hiểm còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo

hiểm với điều kiện Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm đúng và đầy đủ và trong thời hạn bảo hiểm chưa phát sinh khiếu nại hoặc đã phát sinh khiếu nại nhưng không được Doanh nghiệp bảo hiểm trả tiền bảo hiểm. Trừ khi có thỏa thuận khác bằng văn bản.

Trường hợp Doanh nghiệp bảo hiểm yêu cầu chấm dứt Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, Doanh nghiệp bảo hiểm sẽ hoàn trả 100% phí bảo hiểm tương ứng với thời gian bảo hiểm còn lại của Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm mà Bên mua bảo hiểm đã đóng phí bảo hiểm cho dù Doanh nghiệp bảo hiểm đã trả tiền bảo hiểm hay chưa.

Điều 20. Thay đổi liên quan đến Hợp đồng bảo hiểm

Trong thời hạn bảo hiểm, nếu muốn thay đổi Người thụ hưởng, số tiền bảo hiểm, thời hạn bảo hiểm thì Bên mua bảo hiểm hoặc Người được bảo hiểm phải thông báo bằng văn bản cho doanh nghiệp bảo hiểm. Việc thay đổi được áp dụng kể từ thời điểm doanh nghiệp bảo hiểm chấp thuận các nội dung mới bằng (các) sửa đổi bổ sung.

Điều 21. Áp dụng văn bản pháp luật

Ngoài việc tham chiếu các quy định trong quy tắc bảo hiểm này, doanh nghiệp bảo hiểm căn cứ vào các quy định pháp luật hiện hành có liên quan để giải quyết quyền lợi bảo hiểm cho Người được bảo hiểm.

Trong trường hợp văn bản pháp luật được đề cập trong Quy tắc bảo hiểm này được thay thế hoặc điều chỉnh sửa đổi một phần thì văn bản tham chiếu sẽ là bản có hiệu lực tại thời điểm giải quyết trả tiền bảo hiểm.

Điều 22. Giải quyết tranh chấp

Trong quá trình thực hiện Hợp đồng bảo hiểm/Giấy chứng nhận bảo hiểm, nếu có vướng mắc phát sinh hoặc tranh chấp, các Bên cùng bàn bạc giải quyết trên tinh thần hợp tác, thương lượng. Trường hợp các Bên không giải quyết được bằng thương lượng, mọi tranh chấp phát sinh sẽ được giải quyết tại Tòa án có thẩm quyền tại Việt Nam theo quy định của Pháp luật.

Thời hiệu khởi kiện theo quy định của pháp luật hiện hành.

PHỤ LỤC 01: BẢNG TỶ LỆ TRẢ TIỀN BẢO HIỂM THƯƠNG TẬT

(Đính kèm và là một phần không thể tách rời của Quy tắc Tai nạn Con người Toàn diện, ban hành kèm theo Quyết định số 023/2025/QĐ-AAA/CN ngày 30/06/2025 của Tổng Công ty Cổ phần Bảo hiểm AAA)

I. THƯƠNG TẬT TOÀN BỘ VĨNH VIỄN

1.	Mù hoặc mất hoàn toàn hai mắt	100%
2.	Rối loạn tâm thần hoàn toàn không thể chữa được	100%
3.	Hông toàn bộ chức năng nhai và nói.....	100%
4.	Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 tay (từ vai hoặc khuỷu xuống)	100%
	Mất hoặc liệt hoàn toàn 2 chân (từ háng hoặc đầu gối xuống).....	100%
5.	Mất cả 2 bàn tay hoặc 2 bàn chân	100%
	hoặc mất 1 cánh tay và 1 bàn chân.....	100%
	hoặc mất 1 cánh tay và 1 cẳng chân.....	100%
	hoặc mất 1 bàn tay và 1 cẳng chân.....	100%
	hoặc mất 1 bàn tay và 1 bàn chân.....	100%
6.	Cắt toàn bộ 1 bên phổi và 1 phần phổi bên kia	100%
7.	Mất hoàn toàn khả năng lao động (toàn bộ bị tê liệt, bị thương dẫn đến tình trạng nằm liệt giường hoặc dẫn đến tàn tật toàn bộ vĩnh viễn)	100%

II. THƯƠNG TẬT BỘ PHẬN

A. CHI TRÊN

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

8.	Mất 1 cánh tay từ vai xuống (tháo khớp vai)	75%
9.	Cắt cụt cánh tay từ dưới vai xuống	70%
10.	Cắt cụt 1 cánh tay từ khuỷu xuống (tháo khớp khuỷu)	65%
11.	Mất trọn 1 bàn tay hoặc cả 5 ngón tay	60%
12.	Mất 4 ngón tay (trừ ngón cái).....	40%
13.	Mất ngón cái và ngón trỏ.....	35%
14.	Mất 3 ngón 3-4-5.....	30%
15.	Mất ngón cái và 2 ngón khác	35%
16.	Mất ngón cái và 1 ngón khác	30%
17.	Mất ngón trỏ và 2 ngón khác.....	35%
18.	Mất ngón trỏ và 1 ngón giữa	30%
19.	Mất ngón cái và đốt bàn	25%
	Mất một ngón cái	20%
	Mất cả đốt ngoài.....	10%
	Mất 1/2 đốt ngoài	7%
20.	Mất ngón trỏ và đốt bàn	20%
	Mất một ngón trỏ.....	18%

Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
21. Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn (cả đốt bàn).....	18%
Mất trọn ngón giữa hoặc ngón nhẫn.....	15%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
22. Mất cả ngón út và đốt bàn	15%
Mất cả ngón út.....	10%
Mất 2 đốt 2 và 3	8%
Mất đốt 3	4%
23. Cứng khớp bả vai	25%
24. Cứng khớp khuỷu tay	25%
25. Cứng khớp cổ tay	25%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

26. Gãy tay can lệch hoặc mất xương làm chi ngắn trên 3 cm và chức năng quay sấp ngửa hạn chế hoặc tạo thành khớp giả	25%
27. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
28. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	25%
29. Gãy xương cánh tay, không phẫu thuật, can xấu, teo cơ.....	25%
30. Gãy xương cánh tay, có phẫu thuật, can xấu, teo cơ	30%
31. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	15%
32. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu can xấu, hạn chế cử động khớp vai	30%
33. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	25%
34. Gãy xương cánh tay ở cổ giải phẫu, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động khớp vai	40%
35. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	12%
36. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	18%
37. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
38. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	25%
39. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương.....	15%
40. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 1 xương.....	25%
41. Gãy 2 xương cẳng tay, không phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương.....	25%
42. Gãy 2 xương cẳng tay, có phẫu thuật, di chứng khớp giả 2 xương.....	35%
43. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
44. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
45. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa.....	15%
46. Gãy 1 xương quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế cử động sấp ngửa	20%
47. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
48. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	14%
49. Gãy đầu dưới xương quay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	15%
50. Gãy đầu dưới xương quay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	18%
51. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%

52. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
53. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	12%
54. Gãy mỏm trâm quay hoặc trụ, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	15%
55. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	10%
56. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	15%
57. Gãy xương cổ tay, không phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay.....	15%
58. Gãy xương cổ tay, có phẫu thuật, can xấu, hạn chế động tác cổ tay	18%
59. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	8%
60. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	12%
61. Gãy xương đòn không phẫu thuật, can gò, cứng vai	18%
62. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, can gò, cứng vai	25%
63. Gãy xương đòn, không phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	30%
64. Gãy xương đòn, có phẫu thuật, có chèn ép thần kinh mũ vai	35%
65. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, không phẫu thuật.....	10%
66. Gãy xương bả vai, gãy vỡ, khuyết phần thân xương, có phẫu thuật	15%
67. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, không phẫu thuật	17%
68. Gãy xương bả vai, gãy vỡ ngành ngang, có phẫu thuật	22%
69. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, không phẫu thuật.....	30%
70. Gãy xương bả vai, gãy vỡ phần khớp vai, có phẫu thuật	40%
71. Gãy xương đốt bàn (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng thêm tương ứng 2%)	8-15%
72. Gãy xương ngón tay (tùy mức độ từ 1 đến nhiều ngón, mỗi ngón tăng thêm tương ứng 1%).....	3-12%

B. CHI DƯỚI

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

73. Mất 1 chân từ háng xuống (tháo khớp háng 1 đùi)	75%
74. Cắt cụt 1 đùi	
1/3 trên	70%
1/3 giữa hoặc dưới.....	55%
75. Cắt cụt 1 chân từ gối xuống (tháo khớp gối).....	60%
76. Tháo khớp cổ chân hoặc mất 1 bàn chân	55%
77. Mất xương sên.....	35%
78. Mất xương gót.....	35%
79. Mất đoạn xương chày, mác gây khớp giả cẳng chân.....	35%
80. Mất đoạn xương mác.....	20%
81. Mất mất cá chân	
Mất cá ngoài.....	10%
Mất cá trong	15%
82. Mất cả 5 ngón chân	45%
83. Mất 4 ngón cả ngón cái	38%
84. Mất 4 ngón trừ ngón cái	35%
85. Mất 3 ngón 3-4-5.....	25%

86. Mất 3 ngón 1-2-3.....	30%
87. Mất 1 ngón cái và ngón 2.....	20%
88. Mất 1 ngón cái.....	15%
89. Mất 1 ngón ngoài ngón cái.....	10%
90. Mất 1 đốt ngón cái.....	8%
91. Cứng khớp háng	45%
92. Cứng khớp gối.....	30%
93. Mất phần lớn xương bánh chè và giới hạn nhiều khả năng duỗi cẳng chân trên đùi	45%
94. Gãy chân can lệch hoặc mất xương làm ngắn chi ít nhất 5 cm	40%
Từ 3 - 5 cm.....	35%
95. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo ngoài	35%
96. Liệt hoàn toàn dây thần kinh hông khoeo trong.....	25%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

97. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường.....	20%
98. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, can tốt, cử động bình thường	30%
99. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, không phẫu thuật, can xấu, trục lệch, chân dạng hoặc khép, teo cơ	30%
100. Gãy xương đùi 1/3 giữa hoặc dưới, có phẫu thuật, trục lệch, chân dạng, khép, teo cơ.....	40%
101. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
102. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	35%
103. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	35%
104. Gãy 1/3 trên hay cổ xương đùi, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo, đi đau, teo cơ	45%
105. Gãy cổ xương đùi, không phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	45%
106. Gãy cổ xương đùi, có phẫu thuật, di chứng khớp giả cổ xương đùi	55%
107. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	20%
108. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	25%
109. Gãy 2 xương cẳng chân, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo.....	25%
110. Gãy 2 xương cẳng chân, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	30%
111. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can tốt, trục thẳng.....	15%
112. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can tốt, trục thẳng	18%
113. Gãy xương chày, không phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	18%
114. Gãy xương chày, có phẫu thuật, can xấu, chân vẹo	22%
115. Gãy đoạn mâm chày, không phẫu thuật	15%
116. Gãy đoạn mâm chày, có phẫu thuật	25%
117. Gãy xương mác, không phẫu thuật.....	10%
118. Gãy xương mác, có phẫu thuật.....	20%
119. Đứt gân bánh chè, cơ năng khớp gối tốt.....	15%
120. Đứt gân bánh chè, hạn chế cơ năng khớp gối	25%
121. Gãy vỡ xương bánh chè, không phẫu thuật.....	10%
122. Gãy vỡ xương bánh chè, có phẫu thuật.....	20%
123. Gãy vỡ xương bánh chè không phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	25%

124. Gãy vỡ xương bánh chè có phẫu thuật, bị cứng khớp gối hoặc teo cơ tứ đầu	30%
125. Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân tốt.....	15%
126. Đứt gân Achille, cơ năng vùng gót chân bị hạn chế.....	20%
127. Gãy vỡ xương gót, không phẫu thuật.....	15%
128. Gãy vỡ xương gót, có phẫu thuật	20%
129. Gãy xương đốt bàn (tùy theo mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tăng tương ứng 2%)	7-15%
130. Gãy xương ngón chân (tùy mức độ từ 1 đến nhiều đốt, mỗi đốt tương ứng 2%).....	4-12%
131. Gãy ngành ngang xương mu, không dập niệu đạo	25%
132. Gãy ngành ngang xương mu, có dập niệu đạo	32%
133. Gãy ụ ngồi	25%
134. Gãy cánh xương chậu 1 bên, không phẫu thuật	20%
135. Gãy cánh xương chậu 1 bên, có phẫu thuật.....	30%
136. Gãy xương chậu 2 bên, liền xương tốt, không méo xương chậu.....	40%
137. Gãy xương chậu 2 bên, méo xương chậu ảnh hưởng đến sinh đẻ.....	55%
138. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn.....	10%
139. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, không rối loạn cơ tròn	15%
140. Gãy xương cùng, không phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	25%
141. Gãy xương cùng, có phẫu thuật, có rối loạn cơ tròn	35%

C. CỘT SỐNG

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

142. Cắt bỏ cung sau của 1 đốt sống.....	35%
143. Cắt bỏ cung sau của 2-3 đốt sống trở lên	45%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

144. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, không phẫu thuật, không liệt tủy	30%
145. Gãy xẹp thân 1 đốt sống, có phẫu thuật, không liệt tủy	40%
146. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, không phẫu thuật, không liệt tủy.....	45%
147. Gãy xẹp thân 2 đốt sống trở lên, có phẫu thuật, không liệt tủy.....	55%
148. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên của 1 đốt sống, không phẫu thuật.....	10%
149. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên của 1 đốt sống, có phẫu thuật.....	17%
150. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên của 2 - 3 đốt sống, không phẫu thuật	25%
151. Gãy vỡ mỏm gai hoặc mỏm bên của 2 - 3 đốt sống, có phẫu thuật.....	45%

D. SỌ NÃO

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

152. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính dưới 6 cm.....	25%
153. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính từ 6 đến 10 cm	40%
154. Khuyết xương sọ, chưa có biểu hiện thần kinh, tâm thần, đường kính trên 10 cm.....	50%
155. Rối loạn ngôn ngữ do ảnh hưởng của vết thương đại não:	
Nói ngọng, nói lắp, nói khó khăn ảnh hưởng đến giao tiếp	30%
Không nói được (câm) do tổn hại vùng Broca.....	60%

Mất khả năng giao dịch bằng chữ viết (mất nhận biết về ngôn ngữ do tổn hại vùng Wernicke)55%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

156. Lột da đầu toàn bộ (1 phần theo tỷ lệ).....	45%
157. Vết thương sọ não hở, xương bị nứt rạn.....	40%
158. Vết thương sọ não hở, lún xương sọ	30%
159. Vết thương sọ não hở, nhiều mảnh xương đi sâu vào não	50%
160. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), không phẫu thuật.....	20%
161. Chấn thương sọ não kín, gãy xương vòm sọ (đường rạn nứt thường, lõm hoặc lún xương), có phẫu thuật.....	30%
162. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, không phẫu thuật.....	30%
163. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ không liệt dây thần kinh ở nền sọ, có phẫu thuật	40%
164. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, không phẫu thuật	40%
165. Chấn thương sọ não kín, gãy xương lan xuống nền sọ có liệt dây thần kinh ở nền sọ, có điều trị phẫu thuật.....	50%
166. Chấn thương sọ não gây chấn động não.....	08%
167. Chấn thương sọ não gây phù não	40%
168. Chấn thương sọ não gây giập não, dẹp não.....	50%
169. Chấn thương sọ não gây chảy máu khoang dưới nhện.....	40%
170. Chấn thương sọ não gây máu tụ trong sọ (ngoài màng cứng, trong màng cứng, trong não)	30%

E. LÒNG NGỰC

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

171. Cắt bỏ 1 - 2 xương sườn.....	15%
172. Cắt bỏ từ 3 xương sườn trở lên	25-35%
173. Cắt bỏ đoạn mỗi xương sườn	8-10%
174. Cắt toàn bộ 1 bên phổi	70%
175. Cắt nhiều thùy phổi ở 2 bên, dung tích sống giảm trên 50%	65%
176. Cắt nhiều thùy phổi ở 1 bên	50%
177. Cắt 1 thùy phổi.....	35%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

178. Gãy 1 - 2 xương sườn, không phẫu thuật.....	7%
179. Gãy 1 - 2 xương sườn, có phẫu thuật	12%
180. Gãy 3 xương sườn trở lên, không phẫu thuật.....	15%
181. Gãy 3 xương sườn trở lên, có phẫu thuật	25%
182. Gãy xương ức đơn thuần, không phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường).....	15%
183. Gãy xương ức đơn thuần, có phẫu thuật (chức năng tim và hô hấp bình thường)	20%
184. Mẻ hoặc rạn nứt xương ức	10%
185. Tràn dịch, khí, máu màng phổi (chỉ chọc hút đơn thuần)	5%

186. Trần khí, máu màng phổi (phải dẫn lưu, mổ cầm máu)	20%
187. Tổn thương các van tim, vách tim do chấn thương (chưa suy tim).....	50%
188. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả hạn chế	60%
189. Khâu màng ngoài tim, phẫu thuật kết quả tốt.....	35%

F. BỤNG

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

190. Cắt toàn bộ dạ dày	75%
191. Cắt đoạn dạ dày	50%
192. Cắt gần hết ruột non (còn lại dưới 1 m)	75%
193. Cắt đoạn ruột non	40%
194. Cắt toàn bộ đại tràng	75%
195. Cắt đoạn đại tràng	50%
196. Cắt bỏ gan phải đơn thuần.....	70%
197. Cắt bỏ gan trái đơn thuần	60%
198. Cắt 1/2 của một thùy gan.....	60%
199. Cắt 1/3 của một thùy gan.....	40%
200. Cắt dưới 1/3 của một thùy gan	30%
201. Cắt bỏ túi mật.....	45%
202. Cắt bỏ lá lách.....	40%
203. Cắt bỏ đuôi tụy, lách	60%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

204. Khâu lỗ thủng dạ dày	25%
205. Khâu lỗ thủng ruột non (tùy theo 1 hay nhiều lỗ thủng)	30%
206. Khâu lỗ thủng đại tràng (tùy theo 1 hay nhiều lỗ thủng)	30%
207. Đụng dập gan, khâu gan.....	35%
208. Khâu vỏ lá lách.....	25%
209. Khâu tụy.....	30%

G. CƠ QUAN TIẾT NIỆU, SINH DỤC

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

210. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bình thường	50%
211. Cắt bỏ 1 thận, thận còn lại bị tổn thương hoặc bệnh lý	70%
212. Cắt 1 phần thận trái hoặc phải.....	30%
213. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi chưa con	70%
214. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người dưới 55 tuổi đã có con rồi.....	55%
215. Mất dương vật và 2 tinh hoàn ở người trên 55 tuổi.....	35%
216. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi chưa con	60%
217. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người dưới 45 tuổi đã có con.....	30%
218. Cắt bỏ dạ con và buồng trứng 1 bên ở người trên 45 tuổi.....	25%
219. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 1 bên.....	25%

220. Cắt vú ở nữ dưới 45 tuổi 2 bên.....	50%
221. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 1 bên.....	20%
222. Cắt vú ở nữ trên 45 tuổi 2 bên.....	40%
223. Cắt 1 phần bàng quang.....	30%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

224. Chấn thương thận nhẹ (không phải xử lý đặc hiệu, theo dõi dưới 5 ngày)	5%
225. Chấn thương thận trung bình (phải dùng thuốc đặc trị, theo dõi trên 5 ngày)	10%
226. Chấn thương thận nặng (có đưng dập, phải can thiệp ngoại khoa)	47%
227. Mổ thông bàng quang vĩnh viễn.....	70%
228. Khâu lỗ thủng bàng quang (một hay nhiều lỗ thủng).....	30%

H. MẮT

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

229. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, không lắp được mắt giả	55%
230. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt, lắp được mắt giả	50%
231. Một mắt thị lực còn đến 1/10	30%
232. Một mắt thị lực còn từ 2/10 đến 4/10.....	12%
233. Một mắt thị lực còn từ 5/10 đến 7/10.....	7%
234. Mất hoặc mù hoàn toàn 1 mắt nhưng trước khi xảy ra tai nạn này đã mất hoặc mù 1 mắt.....	80%

I. TAI - MŨI - HỌNG

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

235. Điếc 2 tai hoàn toàn không phục hồi được.....	75%
236. Điếc 2 tai nặng (nói to hoặc thét vào tai còn nghe).....	60%
237. Điếc 2 tai vừa (nói to 1 - 2 m còn nghe).....	35%
238. Điếc 2 tai nhẹ (nói to 2 - 4 m còn nghe).....	15%
239. Điếc 1 tai hoàn toàn không phục hồi được.....	30%
240. Điếc 1 tai mức độ vừa	15%
241. Điếc 1 tai mức độ nhẹ	8%
242. Mất vành tai 2 bên.....	30%
243. Mất vành tai 1 bên.....	15%
244. Sẹo rúm vành tai, chít hẹp ống tai.....	20%
245. Mất mũi hoàn toàn	40%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

246. Biến dạng mũi	18%
247. Vết thương họng sẹo hẹp ảnh hưởng đến nuốt.....	20%

J. RĂNG - HÀM - MẶT

THƯƠNG TẬT VĨNH VIỄN

248. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống khác bên.....	80%
--	-----

249. Mất toàn bộ xương hàm trên và một phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống cùng bên.....	70%
250. Mất toàn bộ xương hàm trên hoặc dưới	70%
251. Mất 1 phần xương hàm trên hoặc 1 phần xương hàm dưới từ cạnh cao trở xuống.....	35%
252. Khớp hàm giả do không liền xương hay khuyết xương.....	20%
253. Mất răng trên 8 cái không lắp được răng giả.....	30%
254. Mất răng trên 8 cái lắp được răng giả.....	20%
255. Mất từ 5 đến 7 răng	15%
256. Mất từ 3 đến 4 răng	8%
257. Mất từ 1 đến 2 răng	3%
258. Mất 3/4 lưỡi còn gốc lưỡi (từ đường gai V trở ra)	75%
259. Mất 2/3 lưỡi từ đầu lưỡi	50%
260. Mất 1/3 lưỡi ảnh hưởng đến phát âm	15%
261. Mất 1 phần nhỏ lưỡi (dưới 1/3) ảnh hưởng đến phát âm.....	10%

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

262. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, không phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt.....	15%
263. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, có phẫu thuật, cơ năng các khớp tốt	20%
264. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, di chứng can xấu gây sai khớp cắn nhai, ăn khó	30%
265. Gãy xương hàm trên và hàm dưới, phẫu thuật, di chứng can xấu gây sai khớp nhai, ăn khó	30%
266. Gãy xương gò má, cung tiếp xương hàm trên hoặc xương hàm dưới gây rối loạn nhẹ khớp cắn và chức năng nhai	15%

K. VẾT THƯƠNG PHẦN MỀM – BỎNG

THƯƠNG TẬT TẠM THỜI

267. Vết thương phần mềm (VTPM) bao gồm rách da, rách niêm mạc, bong gân, sai khớp không ảnh hưởng tới cơ năng (tuỳ theo mức độ nặng, nhẹ, nhiều, ít) chiều dài:	
Từ 2 cm - 4 cm	2%
Từ 4 cm - 7 cm	3%
Từ 7 cm - 10 cm	4%
Từ 10 cm - 15 cm	5%
Trên 15 cm	7%
268. VTPM là các tổn thương dập nát, không để lại di chứng, diện tích:	
Dưới 9 cm ²	2%
Từ 9 cm ² - 12 cm ²	3%
Từ 12 cm ² - 16 cm ²	4%
Từ 16 cm ² - 24 cm ²	6%
Từ 24 cm ² - 30 cm ²	8%
Từ 30 cm ² - 35cm ²	10%
Trên 35 cm ²	12%
(Nếu các vết thương trên do súc vật gây ra thì cộng thêm 1% vào tỷ lệ ở trên)	
269. VTPM gây bong gân khớp cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	4%
270. VTPM gây trật khớp ở các khớp bàn ngón tay và bàn ngón chân	2%

271. VTPM gây trật khớp ở cổ chân, khớp gối, khớp háng, khớp cổ tay, khớp khuỷu, khớp vai	7%
272. VTPM như nêu trong các mục 267, 268 để lại di chứng đau, rát, tê, co, kéo lâu dài sau khi liền vết thương: cộng thêm 5% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
273. VTPM như nêu trong các mục 267, 268 ảnh hưởng đến mạch máu lớn, thần kinh: cộng thêm 10% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
274. VTPM như nêu trong các mục 267, 268 nhưng là vết thương ở ngực, bụng để lại di chứng ảnh hưởng đến hô hấp: cộng thêm 20% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
275. VTPM như nêu trong các mục 267, 268 để lại di chứng sẹo cơ cứng làm biến dạng mặt gây trở ngại đến ăn, nhai và cử động cổ: cộng thêm 30% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
276. VTPM như nêu trong các mục 267, 268 để lại khuyết hồng lớn ở chung quanh hốc miệng, ảnh hưởng nhiều đến ăn uống: cộng thêm 35% vào các tỷ lệ tương ứng ở trên.	
277. Mất 1 phần hàm ếch làm thông giữa mũi và miệng	20%
278. Bỏng nông (độ I, độ II) diện tích dưới 5%	5%
Diện tích từ 5 - 15%	10%
Diện tích trên 15%	15%
279. Bỏng sâu (độ III, độ IV) diện tích dưới 5%	20%
Diện tích từ 5 - 15%	35%
Diện tích trên 15%	60%

NGUYÊN TẮC TRẢ TIỀN BẢO HIỂM

Việc trả tiền bảo hiểm theo bảng này tuân theo những nguyên tắc sau đây:

1. Mất hẳn chức năng của từng bộ phận hoặc hồng vĩnh viễn chỉ được coi như mất từng bộ phận đó hoặc mất chi.
2. Những trường hợp thương tật không liệt kê trong bảng sẽ được bồi thường theo tỷ lệ trên cơ sở so sánh tính nghiêm trọng của nó với những trường hợp khác có trong bảng.
3. Vết thương điều trị bình thường, vết thương không bị nhiễm trùng sẽ được trả tiền bảo hiểm tương ứng với mức thấp nhất của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho các trường hợp này.
4. Vết thương điều trị phức tạp, vết thương bị nhiễm trùng hoặc sau khi điều trị còn để lại di chứng, thì tùy theo mức độ nặng, nhẹ được trả cao dần cho tới mức tối đa của thang tỷ lệ trả tiền bảo hiểm quy định cho các trường hợp này.
5. Trường hợp đa vết thương được trả tiền bảo hiểm cho từng vết thương nhưng tổng số tiền trả cho người được bảo hiểm không vượt quá số tiền bảo hiểm. Trường hợp đa vết thương ở cùng một chi, tổng số tiền trả cho các vết thương không vượt quá tỷ lệ mất chi đó.
6. Những trường hợp phải mổ lại, đập can xương làm lại được trả thêm 50% mức tối thiểu của thang tỷ lệ trả cho trường hợp đó nhưng tổng số tiền chi trả không vượt quá số tiền bảo hiểm.